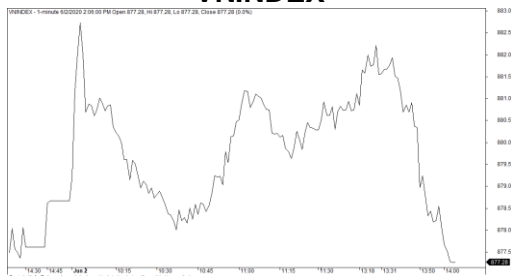


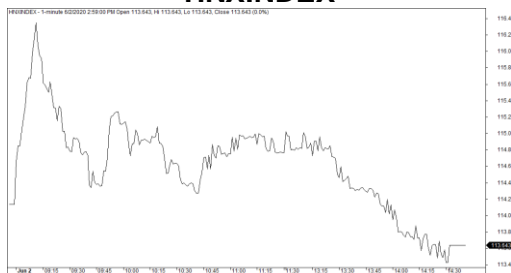
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	874.80	113.64	55.98
% ngày	-0.44%	-0.44%	0.70%
% tuần	0.65%	2.85%	1.17%
% tháng	13.74%	6.36%	7.20%
% năm	-8.86%	8.90%	1.54%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	6,863	916	533
TB 1 tuần	6,468	718	388
TB 1 tháng	5,768	590	383
Khôï ngoại (Tỷ VND)			
Mua	725.20	19.76	49.99
Bán	692.58	32.00	14.84
Giá trị ròng	32.62	-12.24	35.15
Độ rộng TT			
Mã Tăng	114	65	107
Mã Giảm	207	103	90
Không Đôï	75	201	706
Chỉ số chính			
P/E	14.29	9.49	15.92
Vốn hóa			
TT (ngàn tỷ)	3,067	210	844
LS Cổ tức	2.66%	2.28%	5.37%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Sau phiên tăng mạnh hôm qua, thị trường đã tăng chậm lại trong phiên sáng. Phiên chiều giao dịch khá giằng co và lực bán mạnh tại vùng 880 điểm khiến chỉ số VN-Index đóng cửa phiên tại 874.8 điểm giảm 0.44%. Chỉ số HNX-Index cũng đồng thuận giảm 0.43% neo tại 113.64 điểm; Riêng chỉ số Upcom-Index tăng 0.71%. Giá trị giao dịch khớp lệnh toàn thị trường tăng khá mạnh kể từ giai đoạn 2018 khi đạt hơn 7,400 tỷ đồng toàn thị trường.

Thị trường tiếp tục phân hoá khi các chỉ số tiến vào vùng kháng cự mạnh. VN30-Index có 20 mã giảm và 10 mã tăng cho thấy độ rộng thị trường nghiêng về số giảm. CTD gây chú ý khi giảm kịch sàn khi xuất hiện thông tin cổ đông lớn Kusto yêu cầu ĐHCĐ bất thường để bầu lại HĐQT mới.

BID(-2.2%), HPG(-2.2%), VPB(-1.8%), VHM(-1.6%) là những mã gây ảnh hưởng tiêu cực nhất tới chỉ số.

Ở chiều ngược lại, HDB(+6.8%) đóng cửa tại 26,650 đồng/cp và là điểm sáng đáng chú ý nhất trong nhóm Ngân hàng khi hầu hết đều giảm giá. Ngoài ra, SAB(+3%), GAS(+1.5%), MSN(+1.3%), VJC(+1.2%) là những bluechips có sức tăng đáng chú ý.

Áp lực chốt lời thể hiện rõ tại nhóm Mid-Cap và Penny như ITA(-2.3%) sau 6 phiên tăng trần liên tiếp. Nhóm cp tăng mạnh gần đây như BĐS Khu Công nghiệp, Phân bón, Vật liệu xây dựng như SZC(-6%), DCM(-3.1%), KBC(-3.1%), HSG(-3%), TIP(-2.9%)...đều chìm trong sắc đỏ.

Khôï ngoại mua ròng hơn 55.5 tỷ đồng toàn thị trường. VHM(54.6 tỷ), VCB(35.9 tỷ), VNM(33.7 tỷ) được mua ròng nhiều nhất. Ở chiều ngược lại, MSN(46.9 tỷ), DBC(18.8 tỷ) là các mã dẫn đầu chiều bán ròng.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng thị trường có thể sẽ điều chỉnh trong phiên giao dịch kế tiếp. Điểm tiêu cực là áp lực bán có dấu hiệu gia tăng khi khối lượng giao dịch tăng mạnh trong phiên giao dịch 02/06/2020. Đồng thời, rủi ro ngắn hạn có chiều hướng gia tăng, đặc biệt các chỉ số Midcaps và Smallcaps có dấu hiệu đảo chiều cho thấy xu hướng tăng của hai nhóm cổ phiếu này suy yếu. Ngoài ra, tâm lý nhà đầu tư cũng thận trọng hơn so với các phiên giao dịch trước.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì ở mức TĂNG xu hướng ngắn hạn trên hai chỉ số chính với mức hỗ trợ ở mức 852.45 điểm của chỉ số VN-Index và 109.74 điểm của chỉ số HNX-Index. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn tiếp tục nắm giữ và hạn chế mua mới hoặc không nên gia tăng thêm tỷ trọng cổ phiếu ở giai đoạn hiện tại. Đồng thời, các nhà đầu tư có thể xem xét hạ một phần tỷ trọng cổ phiếu.

Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 82% cổ phiếu/18% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create Fortune

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	TĂNG	TĂNG	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	TĂNG	TĂNG	106	108	99	90
Chỉ số VN30	TĂNG	TĂNG	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	TĂNG	TĂNG	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	TĂNG	TĂNG	835	845	822	804



We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	12.55	TĂNG	TĂNG	13.00	11.96	-3.46%		12.80	10.42	-1.95%	
ACB	24.80	TĂNG	TĂNG	20.60	22.47	20.39%		22.40	18.15	10.71%	
ACV	60.10	TĂNG	TĂNG	49.50	57.67	21.41%		59.30	48.95	1.35%	
ANV	18.15	TĂNG	TĂNG	14.85	17.68	22.22%		16.80	14.82	8.04%	
ASM	5.83	TĂNG	TĂNG	4.15	5.22	40.48%		4.76	4.36	22.48%	
BFC	13.10	TĂNG	TĂNG	11.95	12.33	9.62%		12.25	10.21	6.94%	
BID	40.55	TĂNG	TĂNG	36.70	38.38	10.49%			40.35		
BMP	47.50	TĂNG	TĂNG	37.95	46.38	25.16%		45.00	40.44	5.56%	
BSR	6.60	TĂNG	GIẢM	6.10	5.95	8.20%			6.90		
BVH	49.90	TĂNG	TĂNG	39.50	47.98	26.33%		48.45	39.84	2.99%	
BWE	21.70	TĂNG	TĂNG	18.00	21.65	20.56%		20.45	18.67	6.11%	
CEO	7.70	TĂNG	TĂNG	6.80	7.15	13.24%		7.50	6.23	2.67%	
CII	19.15	GIẢM	GIẢM		20.59				21.58		
CMG	27.75	TĂNG	TĂNG	25.50	27.50	8.82%		29.50	23.76	-5.93%	
CMX	16.35	GIẢM	TĂNG		18.02			13.50	12.40	21.11%	
CSM	15.95	GIẢM	TĂNG		16.73			12.25	14.46	30.20%	
CTD	71.90	TĂNG	TĂNG	54.20	70.80	32.66%		61.70	54.19	16.53%	
CTG	23.45	TĂNG	TĂNG	20.10	21.62	16.67%		22.80	18.20	2.85%	
CTR	47.40	TĂNG	TĂNG	34.50	44.20	37.39%		42.00	34.90	12.86%	
CVT	17.85	TĂNG	TĂNG	17.55	17.13	1.71%		17.80	15.09	0.28%	
DCM	8.25	TĂNG	TĂNG	5.86	8.06	40.78%		6.40	7.08	28.91%	
DGC	38.90	TĂNG	TĂNG	22.50	35.02	72.89%		24.40	27.35	59.43%	
DGW	26.15	TĂNG	TĂNG	20.40	25.72	28.19%		23.70	22.71	10.34%	
DHA	31.50	TĂNG	TĂNG	31.55	29.80	-0.16%		33.00	27.53	-4.55%	
DHC	36.75	GIẢM	TĂNG		37.76			38.00	32.54	-3.29%	
DHG	94.00	TĂNG	TĂNG	82.50	90.44	13.94%		96.00	81.00	-2.08%	
DIG	12.40	TĂNG	GIẢM	11.55	11.56	7.36%			12.63		
DPG	24.30	GIẢM	GIẢM		26.11				28.47		
DPM	14.40	TĂNG	TĂNG	15.30	14.08	-5.88%		13.70	12.16	5.11%	
DPR	38.10	TĂNG	GIẢM	36.15	36.53	5.39%			39.12		
DQC	19.45	TĂNG	TĂNG	16.75	16.38	16.12%		16.00	15.06	21.56%	
DRC	19.70	TĂNG	TĂNG	16.70	19.09	17.96%		18.85	16.24	4.51%	
DXG	11.40	TĂNG	TĂNG	8.89	10.53	28.23%		11.10	8.33	2.70%	
EIB	17.60	TĂNG	TĂNG	15.75	16.33	11.75%		17.30	16.97	1.73%	MUA
FCN	9.31	TĂNG	TĂNG	7.58	8.88	22.82%		8.98	7.67	3.67%	

We Create Fortune

FMC	26.70	TĂNG	TĂNG	18.70	25.71	42.78%		19.95	22.29	33.83%	
FPT	48.00	TĂNG	TĂNG	38.08	46.81	26.04%		43.72	42.31	9.80%	
GAS	76.40	TĂNG	TĂNG	63.00	71.82	21.27%		70.90	61.36	7.76%	
GEX	17.10	TĂNG	TĂNG	16.40	16.79	4.27%		16.65	13.79	2.70%	
GIL	19.50	TĂNG	TĂNG	17.20	18.33	13.37%		19.15	19.02	1.83%	MUA
GMD	19.20	TĂNG	TĂNG	16.50	18.93	16.36%		18.35	16.52	4.63%	
GTN	17.15	TĂNG	TĂNG	15.00	16.36	14.33%		17.20	14.03	-0.29%	
GVR	12.55	TĂNG	TĂNG	10.10	12.10	24.26%		11.15	9.58	12.56%	
HAG	4.80	TĂNG	TĂNG	2.81	4.41	70.82%		3.38	3.45	42.01%	
HAX	11.70	TĂNG	TĂNG	11.30	11.18	3.54%		11.20	9.66	4.46%	
HBC	8.68	TĂNG	TĂNG	7.31	8.53	18.74%		8.51	6.66	2.00%	
HCM	19.05	TĂNG	TĂNG	13.55	17.99	40.59%		15.45	15.00	23.30%	
HDB	26.65	TĂNG	TĂNG	20.50	22.92	30.00%		22.85	19.44	16.63%	
HDC	15.85	GIẢM	GIẢM		16.86				16.54		
HDG	28.30	TĂNG	TĂNG	25.50	26.94	10.98%		25.65	21.60	10.33%	
HNG	15.00	TĂNG	TĂNG	12.80	14.82	17.19%		14.40	12.63	4.17%	
HPG	27.05	TĂNG	TĂNG	18.85	26.02	43.50%		20.70	21.76	30.68%	
HSG	9.80	TĂNG	TĂNG	5.56	9.43	76.26%		6.78	7.71	44.54%	
HT1	14.55	TĂNG	TĂNG	11.95	13.79	21.76%		12.90	11.60	12.79%	
HUT	2.20	TĂNG	TĂNG	1.60	1.95	37.50%		2.00	1.44	10.00%	
HVN	27.45	TĂNG	TĂNG	20.65	26.67	32.93%		25.85	22.78	6.19%	
KBC	14.15	TĂNG	TĂNG	11.75	13.45	20.43%		14.05	12.90	0.71%	MUA
KDH	22.25	GIẢM	TĂNG		22.60			21.35	19.60	4.22%	
KSB	24.80	TĂNG	TĂNG	14.00	22.87	77.14%		18.35	16.02	35.15%	
LCG	7.60	TĂNG	TĂNG	4.51	6.59	68.51%		5.45	4.96	39.45%	
LDG	5.95	TĂNG	TĂNG	5.44	5.50	9.38%		5.84	5.81	1.88%	MUA
LHG	18.20	TĂNG	TĂNG	12.60	17.41	44.44%		14.95	15.22	21.74%	
LPB	8.70	TĂNG	TĂNG	7.10	7.32	22.54%		7.60	5.96	14.47%	
MBB	17.90	TĂNG	TĂNG	15.75	16.78	13.65%		17.00	14.53	5.29%	
MPC	27.70	TĂNG	TĂNG	20.80	26.42	33.17%		24.10	21.17	14.94%	
MSN	63.90	TĂNG	TĂNG	61.00	59.92	4.75%		60.20	53.30	6.15%	
MSR	15.00	TĂNG	GIẢM	15.00	14.59	0.00%			16.05		
MWG	85.30	TĂNG	TĂNG	69.90	82.06	22.03%		82.00	69.81	4.02%	
NDN	18.80	TĂNG	TĂNG	15.80	17.20	18.99%		16.20	14.01	16.05%	
NKG	7.86	TĂNG	TĂNG	5.27	7.29	49.15%		6.47	5.63	21.48%	
NLG	23.55	TĂNG	TĂNG	20.80	22.85	13.22%		24.20	20.24	-2.69%	
NT2	21.20	TĂNG	TĂNG	18.10	20.54	17.13%		20.65	18.23	2.66%	
NTL	18.05	TĂNG	GIẢM	17.50	17.48	3.14%			19.42		
NVL	54.20	TĂNG	GIẢM	53.00	50.81	2.26%			55.62		

We Create Fortune

OIL	8.00	TĂNG	TĂNG	7.40	7.48	8.11%		7.70	6.57	3.90%	
PAC	22.50	GIẢM	TĂNG		23.72			20.40	19.37	10.29%	
PC1	18.00	TĂNG	TĂNG	11.80	16.34	52.54%		13.95	14.32	29.03%	
PDR	26.00	GIẢM	TĂNG	26.80	26.14	-2.44%	BÁN	26.80	22.66	-2.99%	
PHR	51.10	TĂNG	TĂNG	38.85	48.26	31.53%		44.30	36.86	15.35%	
PLX	46.40	TĂNG	TĂNG	39.97	44.72	16.09%		43.80	38.57	5.94%	
PNJ	63.20	TĂNG	TĂNG	55.50	60.81	13.87%		59.70	52.76	5.86%	
POW	10.50	TĂNG	TĂNG	10.60	9.88	-0.94%		9.55	8.49	9.95%	
PVT	11.20	TĂNG	TĂNG	10.65	10.45	5.16%		10.30	8.75	8.74%	
PPC	24.20	GIẢM	TĂNG		25.47			25.45	21.77	-4.91%	
PTB	46.65	TĂNG	TĂNG	39.35	45.56	18.55%		47.00	37.72	-0.74%	
PVB	14.50	GIẢM	TĂNG		14.91			11.50	11.38	26.09%	
PVD	11.20	TĂNG	TĂNG	10.35	10.24	8.21%		9.80	8.68	14.29%	
PVI	30.60	TĂNG	TĂNG	33.40	30.06	-8.38%		30.70	28.05	-0.33%	
PVS	13.10	TĂNG	TĂNG	11.30	12.13	15.93%		12.80	10.00	2.34%	
PXS	4.30	GIẢM	TĂNG		4.68			3.70	3.24	16.22%	
QNS	26.10	TĂNG	TĂNG	22.60	24.82	15.49%		24.40	21.33	6.97%	
REE	31.65	TĂNG	GIẢM	30.20	30.60	4.80%			31.90		
SAB	183.00	TĂNG	TĂNG	172.00	168.37	6.40%		165.40	141.24	10.64%	
SAM	9.28	GIẢM	TĂNG		9.37			7.40	8.90	25.41%	
SCR	4.87	TĂNG	TĂNG	4.30	4.70	13.26%		4.85	4.82	0.41%	MUA
SHI	8.85	TĂNG	GIẢM	8.70	8.34	1.72%			9.06		
SJS	25.60	TĂNG	TĂNG	17.10	22.25	49.71%		19.50	16.11	31.28%	
SKG	10.20	TĂNG	TĂNG	7.90	9.81	29.11%		9.19	8.59	10.99%	
SSI	15.05	TĂNG	TĂNG	13.25	14.21	13.58%		13.30	11.89	13.16%	
STB	10.50	TĂNG	TĂNG	8.93	9.79	17.58%		9.73	8.28	7.91%	
TCB	21.15	TĂNG	TĂNG	16.95	20.02	24.78%		18.90	17.69	11.90%	
TCM	18.70	TĂNG	TĂNG	16.75	16.50	11.64%		16.10	12.71	16.15%	
TDH	8.90	TĂNG	TĂNG	8.67	8.42	2.65%		8.88	7.27	0.23%	
TLH	3.45	TĂNG	TĂNG	2.88	3.16	19.79%		3.28	2.66	5.18%	
TNG	13.80	TĂNG	TĂNG	14.10	13.05	-2.13%		11.70	10.27	17.95%	
VCB	86.60	TĂNG	TĂNG	65.00	82.41	33.23%		76.00	66.90	13.95%	
VCG	25.10	GIẢM	GIẢM		25.49				26.09		
VCS	66.80	TĂNG	GIẢM	66.50	64.10	0.45%			68.26		
VGC	18.90	TĂNG	TĂNG	14.90	17.98	26.85%		16.65	15.26	13.51%	
VGT	8.20	TĂNG	TĂNG	8.80	7.87	-6.82%		8.40	6.62	-2.38%	
VHC	33.90	TĂNG	TĂNG	25.10	32.92	35.06%		28.70	26.24	18.12%	
VHM	77.80	TĂNG	TĂNG	66.00	73.42	17.88%		67.10	62.21	15.95%	
VIB	17.00	TĂNG	TĂNG	14.70	15.76	15.65%		15.60	13.21	8.97%	

We Create Fortune

VIC	96.70	TĂNG	TĂNG	86.80	93.29	11.41%		95.00	83.33	1.79%	
VIP	4.97	TĂNG	TĂNG	4.33	4.82	14.78%		4.77	4.31	4.19%	
VJC	114.70	TĂNG	TĂNG	109.10	112.20	5.13%		117.40	101.35	-2.30%	
VND	12.90	TĂNG	TĂNG	11.80	12.21	9.32%			12.80		
VNG	13.65	TĂNG	GIẢM	13.40	13.12	1.87%			14.72		
VNM	116.00	TĂNG	TĂNG	105.00	110.87	10.48%		102.80	98.47	12.84%	
VPB	24.10	GIẢM	TĂNG		24.89			22.80	20.03	5.70%	
VPI	41.00	GIẢM	TĂNG	42.00	41.45	-1.30%	BÁN	41.30	40.58	-0.73%	
VRC	7.14	TĂNG	GIẢM	7.14	6.90	0.00%	MUA		7.77		
VRE	27.60	TĂNG	TĂNG	26.55	25.70	3.95%		23.80	20.18	15.97%	
VSC	28.20	TĂNG	TĂNG	24.50	27.06	15.10%		23.90	23.71	17.99%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGE CAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	24.80	TĂNG	TĂNG	20.60	22.47	20.39%		22.40	18.15	10.71%	
BID	40.55	TĂNG	TĂNG	36.70	38.38	10.49%			40.35		
BSR	6.60	TĂNG	GIẢM	6.10	5.95	8.20%			6.90		
BVH	49.90	TĂNG	TĂNG	39.50	47.98	26.33%		48.45	39.84	2.99%	
CTG	23.45	TĂNG	TĂNG	20.10	21.62	16.67%		22.80	18.20	2.85%	
FPT	48.00	TĂNG	TĂNG	38.08	46.81	26.04%		43.72	42.31	9.80%	
GAS	76.40	TĂNG	TĂNG	63.00	71.82	21.27%		70.90	61.36	7.76%	
GEX	17.10	TĂNG	TĂNG	16.40	16.79	4.27%		16.65	13.79	2.70%	
GVR	12.55	TĂNG	TĂNG	10.10	12.10	24.26%		11.15	9.58	12.56%	
HDB	26.65	TĂNG	TĂNG	20.50	22.92	30.00%		22.85	19.44	16.63%	
HNG	15.00	TĂNG	TĂNG	12.80	14.82	17.19%		14.40	12.63	4.17%	
HPG	27.05	TĂNG	TĂNG	18.85	26.02	43.50%		20.70	21.76	30.68%	
HVN	27.45	TĂNG	TĂNG	20.65	26.67	32.93%		25.85	22.78	6.19%	
KDH	22.25	GIẢM	TĂNG		22.60			21.35	19.60	4.22%	
MBB	17.90	TĂNG	TĂNG	15.75	16.78	13.65%		17.00	14.53	5.29%	
MSN	63.90	TĂNG	TĂNG	61.00	59.92	4.75%		60.20	53.30	6.15%	
MWG	85.30	TĂNG	TĂNG	69.90	82.06	22.03%		82.00	69.81	4.02%	
NVL	54.20	TĂNG	GIẢM	53.00	50.81	2.26%			55.62		
OIL	8.00	TĂNG	TĂNG	7.40	7.48	8.11%		7.70	6.57	3.90%	
PLX	46.40	TĂNG	TĂNG	39.97	44.72	16.09%		43.80	38.57	5.94%	
PNJ	63.20	TĂNG	TĂNG	55.50	60.81	13.87%		59.70	52.76	5.86%	
POW	10.50	TĂNG	TĂNG	10.60	9.88	-0.94%		9.55	8.49	9.95%	

We Create Fortune

QNS	26.10	TĂNG	TĂNG	22.60	24.82	15.49%		24.40	21.33	6.97%	
REE	31.65	TĂNG	GIẢM	30.20	30.60	4.80%			31.90		
ROS	3.20	GIẢM	GIẢM		3.73				5.80		
SBT	14.95	TĂNG	GIẢM	14.00	14.20	6.79%			15.86		
SSI	15.05	TĂNG	TĂNG	13.25	14.21	13.58%		13.30	11.89	13.16%	
STB	10.50	TĂNG	TĂNG	8.93	9.79	17.58%		9.73	8.28	7.91%	
TCB	21.15	TĂNG	TĂNG	16.95	20.02	24.78%		18.90	17.69	11.90%	
TPB	21.00	TĂNG	GIẢM	18.75	20.45	12.00%			23.94		
VCB	86.60	TĂNG	TĂNG	65.00	82.41	33.23%		76.00	66.90	13.95%	
VCG	25.10	GIẢM	GIẢM		25.49				26.09		
VCS	66.80	TĂNG	GIẢM	66.50	64.10	0.45%			68.26		
VEA	43.20	TĂNG	GIẢM	31.50	39.26	37.14%			59.45		
VGI	30.10	TĂNG	TĂNG	22.60	27.75	33.19%		26.40	22.68	14.02%	
VHM	77.80	TĂNG	TĂNG	66.00	73.42	17.88%		67.10	62.21	15.95%	
VIB	17.00	TĂNG	TĂNG	14.70	15.76	15.65%		15.60	13.21	8.97%	
VIC	96.70	TĂNG	TĂNG	86.80	93.29	11.41%		95.00	83.33	1.79%	
VJC	114.70	TĂNG	TĂNG	109.10	112.20	5.13%		117.40	101.35	-2.30%	
VNM	116.00	TĂNG	TĂNG	105.00	110.87	10.48%		102.80	98.47	12.84%	
VPB	24.10	GIẢM	TĂNG		24.89			22.80	20.03	5.70%	
VRE	27.60	TĂNG	TĂNG	26.55	25.70	3.95%		23.80	20.18	15.97%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	12.55	TĂNG	TĂNG	13.00	11.96	-3.46%		12.80	10.42	-1.95%	
ANV	18.15	TĂNG	TĂNG	14.85	17.68	22.22%		16.80	14.82	8.04%	
ASM	5.83	TĂNG	TĂNG	4.15	5.22	40.48%		4.76	4.36	22.48%	
BMI	21.70	TĂNG	TĂNG	16.95	20.55	28.02%		21.00	17.70	3.33%	
BMP	47.50	TĂNG	TĂNG	37.95	46.38	25.16%		45.00	40.44	5.56%	
BWE	21.70	TĂNG	TĂNG	18.00	21.65	20.56%		20.45	18.67	6.11%	
CEO	7.70	TĂNG	TĂNG	6.80	7.15	13.24%		7.50	6.23	2.67%	
CII	19.15	GIẢM	GIẢM		20.59				21.58		
CRE	16.85	TĂNG	GIẢM	16.50	16.03	2.12%			17.38		
CTI	19.00	TĂNG	GIẢM	20.30	18.54	-6.40%			22.26		
CTR	47.40	TĂNG	TĂNG	34.50	44.20	37.39%		42.00	34.90	12.86%	
D2D	61.50	TĂNG	TĂNG	57.00	57.63	7.89%		58.60	43.73	4.95%	
DBD	50.00	GIẢM	TĂNG		50.72			51.40	45.95	-2.72%	

We Create Fortune

DCM	8.25	TĂNG	TĂNG	5.86	8.06	40.78%		6.40	7.08	28.91%	
DGW	26.15	TĂNG	TĂNG	20.40	25.72	28.19%		23.70	22.71	10.34%	
DHC	36.75	GIẢM	TĂNG		37.76			38.00	32.54	-3.29%	
DIG	12.40	TĂNG	GIẢM	11.55	11.56	7.36%			12.63		
DPG	24.30	GIẢM	GIẢM		26.11				28.47		
DPM	14.40	TĂNG	TĂNG	15.30	14.08	-5.88%		13.70	12.16	5.11%	
DRC	19.70	TĂNG	TĂNG	16.70	19.09	17.96%		18.85	16.24	4.51%	
DXG	11.40	TĂNG	TĂNG	8.89	10.53	28.23%		11.10	8.33	2.70%	
E1VFN30	13.62	TĂNG	TĂNG	11.22	13.01	21.39%		12.25	11.69	11.18%	
FCN	9.31	TĂNG	TĂNG	7.58	8.88	22.82%		8.98	7.67	3.67%	
FLC	3.01	TĂNG	GIẢM	3.02	2.84	-0.33%			3.57		
GEG	20.80	GIẢM	GIẢM	20.80	20.87	0.32%	BÁN		22.70		
GMD	19.20	TĂNG	TĂNG	16.50	18.93	16.36%		18.35	16.52	4.63%	
GTN	17.15	TĂNG	TĂNG	15.00	16.36	14.33%		17.20	14.03	-0.29%	
HAG	4.80	TĂNG	TĂNG	2.81	4.41	70.82%		3.38	3.45	42.01%	
HBC	8.68	TĂNG	TĂNG	7.31	8.53	18.74%		8.51	6.66	2.00%	
HCM	19.05	TĂNG	TĂNG	13.55	17.99	40.59%		15.45	15.00	23.30%	
HDC	15.85	GIẢM	GIẢM		16.86				16.54		
HDG	28.30	TĂNG	TĂNG	25.50	26.94	10.98%		25.65	21.60	10.33%	
HPX	27.50	TĂNG	#N/A	28.00	26.37	-1.79%		35.30	#N/A	#N/A	
HSG	9.80	TĂNG	TĂNG	5.56	9.43	76.26%		6.78	7.71	44.54%	
HT1	14.55	TĂNG	TĂNG	11.95	13.79	21.76%		12.90	11.60	12.79%	
HTM	11.60	TĂNG	GIẢM	12.80	10.95	-9.38%			15.81		
IBC	22.80	TĂNG	TĂNG	21.00	22.11	8.57%		22.00	19.28	3.64%	
IDI	4.36	TĂNG	TĂNG	3.31	4.02	31.72%		3.88	3.42	12.37%	
IJC	12.00	TĂNG	TĂNG	9.12	11.71	31.58%		11.30	9.87	6.19%	
ITA	3.80	TĂNG	TĂNG	2.06	3.59	84.47%		2.42	2.20	57.02%	
KBC	14.15	TĂNG	TĂNG	11.75	13.45	20.43%		14.05	12.90	0.71%	MUA
KDC	33.55	TĂNG	TĂNG	16.90	30.41	98.52%		20.30	21.55	65.27%	
KOS	30.20	TĂNG	TĂNG	28.80	27.74	4.86%		26.30	26.55	14.83%	
KSB	24.80	TĂNG	TĂNG	14.00	22.87	77.14%		18.35	16.02	35.15%	
LDG	5.95	TĂNG	TĂNG	5.44	5.50	9.38%		5.84	5.81	1.88%	MUA
LPB	8.70	TĂNG	TĂNG	7.10	7.32	22.54%		7.60	5.96	14.47%	
MBG	6.60	GIẢM	GIẢM		7.57				14.73		
MBS	10.50	TĂNG	GIẢM	9.90	9.85	6.06%			10.74		
MPC	27.70	TĂNG	TĂNG	20.80	26.42	33.17%		24.10	21.17	14.94%	
NBB	19.15	TĂNG	TĂNG	20.05	18.63	-4.49%		18.80	16.77	1.86%	
NKG	7.86	TĂNG	TĂNG	5.27	7.29	49.15%		6.47	5.63	21.48%	

We Create Fortune

NLG	23.55	TĂNG	TĂNG	20.80	22.85	13.22%		24.20	20.24	-2.69%	
NT2	21.20	TĂNG	TĂNG	18.10	20.54	17.13%		20.65	18.23	2.66%	
NTL	18.05	TĂNG	GIẢM	17.00	17.48	6.18%			19.42		
NVB	8.50	TĂNG	GIẢM	8.50	8.28	0.00%	MUA		8.86		
OGC	3.60	TĂNG	TĂNG	2.67	3.53	34.83%		2.98	2.71	20.81%	
PC1	18.00	TĂNG	TĂNG	11.80	16.34	52.54%		13.95	14.32	29.03%	
PDR	26.00	GIẢM	TĂNG	26.80	26.14	-2.44%	BÁN	26.80	22.66	-2.99%	
PHR	51.10	TĂNG	TĂNG	38.85	48.26	31.53%		44.30	36.86	15.35%	
PPC	24.20	GIẢM	TĂNG		25.47			25.45	21.77	-4.91%	
PTB	46.65	TĂNG	TĂNG	39.35	45.56	18.55%		47.00	37.72	-0.74%	
PVD	11.20	TĂNG	TĂNG	10.35	10.24	8.21%		9.80	8.68	14.29%	
PVI	30.60	TĂNG	TĂNG	33.40	30.06	-8.38%		30.70	28.05	-0.33%	
PVS	13.10	TĂNG	TĂNG	11.30	12.13	15.93%		12.80	10.00	2.34%	
PVT	11.20	TĂNG	TĂNG	10.65	10.45	5.16%		10.30	8.75	8.74%	
QCG	7.60	TĂNG	TĂNG	6.46	7.23	17.65%		7.65	5.96	-0.65%	
SCR	4.87	TĂNG	TĂNG	4.30	4.70	13.26%		4.85	4.82	0.41%	MUA
SGP	6.90	TĂNG	TĂNG	5.90	6.40	16.95%		6.80	6.54	1.47%	MUA
SHB	14.00	TĂNG	GIẢM	14.10	12.07	-0.71%			17.43		
SHS	9.00	TĂNG	TĂNG	9.20	8.27	-2.17%		8.20	7.12	9.76%	
SZC	21.00	TĂNG	TĂNG	14.30	20.12	46.85%		16.60	15.16	26.51%	
TCH	21.70	GIẢM	GIẢM		22.88				23.67		
TCM	18.70	TĂNG	TĂNG	16.75	16.50	11.64%		16.10	12.71	16.15%	
TDH	8.90	TĂNG	TĂNG	8.67	8.42	2.65%		8.88	7.27	0.23%	
TNG	13.80	TĂNG	TĂNG	14.10	13.05	-2.13%		11.70	10.27	17.95%	
TTB	5.56	TĂNG	TĂNG	2.69	4.79	106.69%		3.90	2.32	42.56%	
VGC	18.90	TĂNG	TĂNG	14.90	17.98	26.85%		16.65	15.26	13.51%	
VGT	8.20	TĂNG	TĂNG	8.80	7.87	-6.82%		8.40	6.62	-2.38%	
VHC	33.90	TĂNG	TĂNG	25.10	32.92	35.06%		28.70	26.24	18.12%	
VND	12.90	TĂNG	TĂNG	11.80	12.21	9.32%			12.80		
VNG	13.65	TĂNG	GIẢM	13.40	13.12	1.87%			14.72		
VPI	41.00	GIẢM	TĂNG	42.00	41.45	-1.30%	BÁN	41.30	40.58	-0.73%	

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	5.40	TĂNG	GIẢM	5.20	5.02	3.85%			5.92		
AGR	3.46	TĂNG	TĂNG	2.78	3.22	24.46%		3.01	2.77	14.95%	
AMD	3.12	TĂNG	GIẢM	3.28	2.94	-4.88%			4.02		
APG	8.90	GIẢM	GIẢM		9.18				9.84		
ART	2.70	TĂNG	TĂNG	2.50	2.61	8.00%		3.20	2.10	-15.63%	
BCG	6.30	TĂNG	TĂNG	5.60	6.01	12.50%		5.82	4.51	8.25%	
C4G	8.10	TĂNG	TĂNG	4.50	7.18	80.00%		5.50	5.61	47.27%	
C69	5.70	GIẢM	GIẢM		6.14				7.87		
CCL	7.11	TĂNG	TĂNG	4.68	6.88	51.92%		6.01	5.80	18.30%	
CVT	17.85	TĂNG	TĂNG	17.55	17.13	1.71%		17.80	15.09	0.28%	
DAH	12.05	TĂNG	TĂNG	9.26	11.17	30.13%		10.70	9.45	12.62%	
DLG	1.49	TĂNG	GIẢM	1.58	1.45	-5.70%			1.88		
DRH	7.40	TĂNG	TĂNG	5.48	6.71	35.04%		5.08	4.50	45.67%	
DTD	12.00	TĂNG	GIẢM	12.30	11.83	-2.44%		12.40	12.32	-0.63%	MUA
EVG	3.45	TĂNG	TĂNG	2.65	2.99	30.19%		3.02	2.73	14.24%	MUA
FIT	6.10	GIẢM	GIẢM		6.45				7.35		
FTM	1.58	TĂNG	GIẢM	1.58	1.56	0.00%	MUA		2.09		
FUES SV50	11.85	TĂNG	TĂNG	10.70	11.50	10.75%		10.40	10.20	13.94%	
GKM	17.80	TĂNG	TĂNG	15.70	17.09	13.38%		14.90	16.26	19.46%	
HAH	11.85	TĂNG	TĂNG	9.44	11.14	25.53%		10.40	9.49	13.94%	
HAI	3.08	TĂNG	GIẢM	3.27	2.87	-5.81%			3.91		
HAR	3.28	TĂNG	TĂNG	2.88	2.93	13.89%			3.15		
HDA	8.70	TĂNG	TĂNG	8.80	8.44	-1.14%		8.50	7.09	2.35%	
HHP	11.80	TĂNG	GIẢM	12.50	11.62	-5.60%			13.91		
HHS	3.97	GIẢM	TĂNG		4.27			4.17	3.32	-4.80%	
HID	2.70	TĂNG	TĂNG	2.34	2.60	15.38%		2.62	2.53	3.05%	MUA
HII	13.80	GIẢM	TĂNG		14.68			11.00	11.88	25.45%	
HQC	1.26	TĂNG	GIẢM	1.18	1.11	6.78%			1.29		
HSL	5.29	GIẢM	TĂNG		5.77			5.35	4.43	-1.12%	
HUT	2.20	TĂNG	TĂNG	1.60	1.95	37.50%		2.00	1.44	10.00%	
HVG	5.40	GIẢM	GIẢM		5.66				6.74		
HVH	8.00	TĂNG	GIẢM	8.20	7.46	-2.44%			9.52		
IDJ	13.40	GIẢM	GIẢM		15.02				18.51		
JVC	3.05	TĂNG	TĂNG	2.88	2.86	5.90%			3.00		

We Create Fortune

KLF	1.90	GIẢM	TĂNG		2.17			2.40	1.44	-20.83%	
LCG	7.60	TĂNG	TĂNG	4.51	6.59	68.51%		5.45	4.96	39.45%	
LGL	4.80	GIẢM	GIẢM		5.06				5.40		
LHG	18.20	TĂNG	TĂNG	12.60	17.41	44.44%		14.95	15.22	21.74%	
LMH	0.80	GIẢM	GIẢM		0.84				2.04		
MST	3.10	TĂNG	GIẢM	2.90	2.56	6.90%			3.86		
NDN	18.80	TĂNG	TĂNG	15.80	17.20	18.99%		16.20	14.01	16.05%	
PHC	10.50	TĂNG	GIẢM	10.50	9.47	0.00%			10.74		
PLP	8.43	TĂNG	GIẢM	6.94	7.93	21.47%			8.53		
PVB	14.50	GIẢM	TĂNG		14.91			11.50	11.38	26.09%	
PVC	5.40	TĂNG	TĂNG	4.90	5.02	10.20%		5.30	4.38	1.89%	
PVX	0.90	GIẢM	GIẢM		1.00				1.06		
PXL	9.60	TĂNG	TĂNG	8.10	8.89	18.52%		6.70	7.30	43.28%	
SHI	8.85	TĂNG	GIẢM	8.70	8.34	1.72%			9.06		
SJF	2.00	TĂNG	TĂNG	1.44	1.83	38.89%		1.73	1.53	15.61%	
SPP	0.40	GIẢM	GIẢM		0.56				0.86		
TDC	8.04	TĂNG	TĂNG	7.06	7.76	13.88%		7.69	6.91	4.55%	
TIG	6.60	TĂNG	GIẢM	5.30	6.10	24.53%		6.70	6.68	-0.30%	MUA
TLH	3.45	TĂNG	TĂNG	2.88	3.16	19.79%		3.28	2.66	5.18%	
TNA	18.60	TĂNG	TĂNG	16.30	17.14	14.11%		18.50	12.69	0.54%	
TNI	10.60	GIẢM	GIẢM	10.60	10.93	3.12%	BÁN	12.20	10.85	-11.06%	MUA
TSC	2.52	TĂNG	GIẢM	2.53	2.42	-0.40%			2.78		
TTF	3.04	TĂNG	TĂNG	2.15	2.80	41.40%		2.52	1.96	20.63%	
TTH	2.30	TĂNG	TĂNG	2.20	1.87	4.55%			2.11		
TVC	30.00	TĂNG	TĂNG	33.80	29.52	-11.24%		33.00	26.95	-9.09%	
VC3	16.40	GIẢM	TĂNG		16.85			16.90	15.28	-2.96%	
VCR	10.80	TĂNG	TĂNG	8.90	9.50	21.35%		12.90	7.61	-16.28%	
VNA	2.60	TĂNG	GIẢM	2.30	2.41	13.04%			2.84		
VNE	5.24	TĂNG	TĂNG	3.65	4.41	43.56%		4.52	3.79	15.93%	
VRC	7.14	TĂNG	GIẢM	7.14	6.90	0.00%	MUA		7.77		

We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)			Sàn GDCK Hà Nội (HSX)			Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)		
	Điểm	Chg%		Điểm	Chg%		Điểm	Chg%
VNI	874.8	-0.44%	HNI	113.64	-0.44%	UPCoM	55.98	0.70%
VN30	818.7	-0.34%	HN30	221.55	-0.55%			
VN Mid	868.94	-0.86%	VNX	785.34	-0.51%			
VN Small	744.79	-1.22%	AllSh					

GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	725.2		Mua	19.76		Mua	49.99	
Bán	692.58		Bán	32.00		Bán	14.84	
GT ròng	32.62		GT ròng	-12.24		GT ròng	35.15	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
DQC	1250	6.87%	TAR	2200	9.65%	G36	440	8.15%
HDB	1700	6.81%	IDC	1200	6.56%	LPB	568	7.19%
HQC	80	6.78%	NVB	400	4.94%	BSR	366	5.81%
SJS	1550	6.44%	NDN	500	2.73%	VEA	1738	4.24%
TCM	700	3.89%	PVS	300	2.34%	MML	1427	2.68%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
CTD	-5400	-6.99%	HUT	-200	-8.33%	SNZ	-1012	-3.64%
OGC	-270	-6.98%	TVC	-2000	-6.25%	PXL	-84	-0.88%
TNI	-750	-6.61%	VIX	-200	-3.77%	LTG	-181	-0.86%
TNI	-750	-6.61%	PLC	-600	-3.53%	BAB	-100	-0.55%
SZC	-1350	-6.04%	MBS	-300	-2.78%	MPC	-144	-0.52%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG >1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	328,772		ACB	41,735		ACV	129,318	
VCB	320,818		SHB	24,750		VEA	54,441	
VHM	260,201		VCG	11,087		MCH	50,602	
VNM	202,174		VCS	10,398		BCM	27,888	
BID	166,713		PVI	6,884		BSR	19,651	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ITA	48,902,650	11,953,527	PVS	14,201,730	5,511,547	LPB	18,040,091	3,771,803
ROS	46,639,480	14,916,817	ACB	10,935,471	4,771,732	BSR	12,354,255	4,521,451
HAG	19,693,150	4,673,368	HUT	8,392,280	6,122,225	OIL	3,370,920	924,373
FLC	14,741,470	6,912,450	SHB	4,778,799	6,387,794	NCP	2,216,400	317,927
MBB	14,047,730	8,037,475	KLF	4,707,528	5,181,955	EVF	1,737,747	122,412

Nguồn: Bloomberg & YSVN

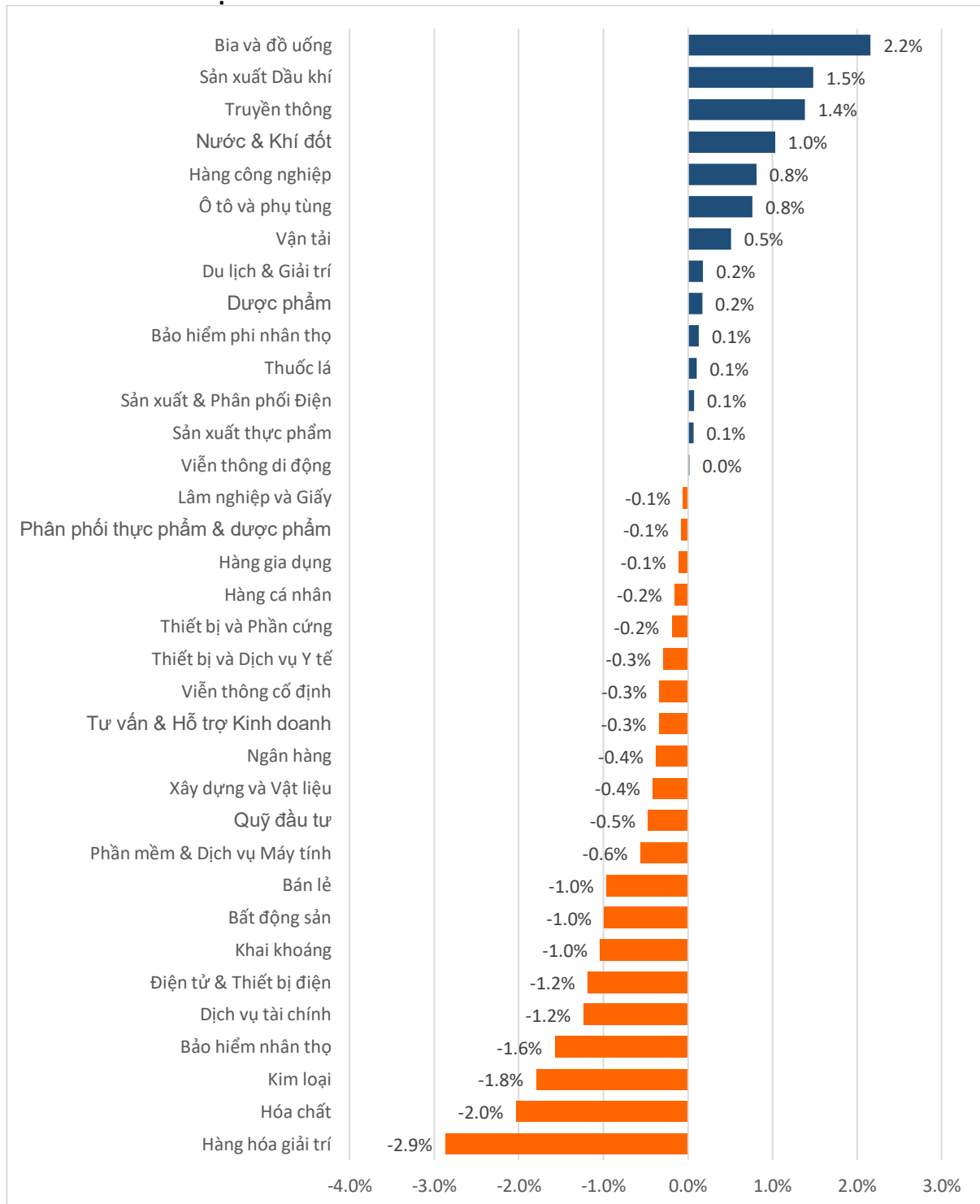
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



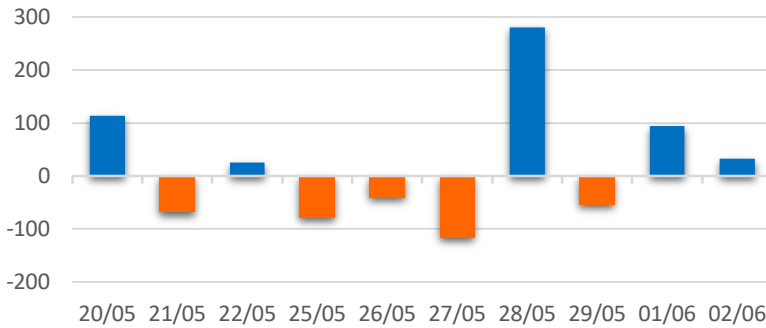
Nguồn: FiinPro – YSVN



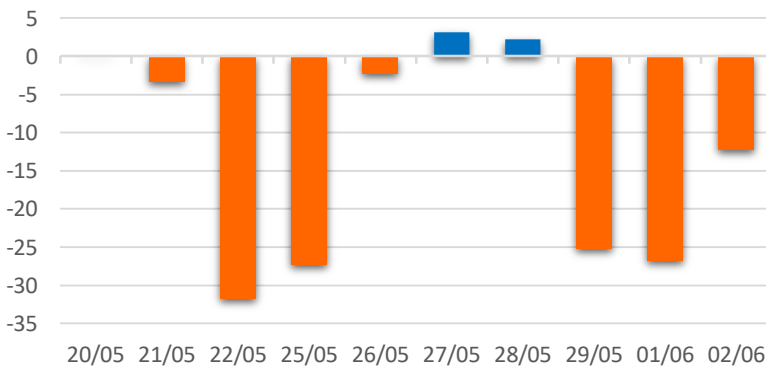
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

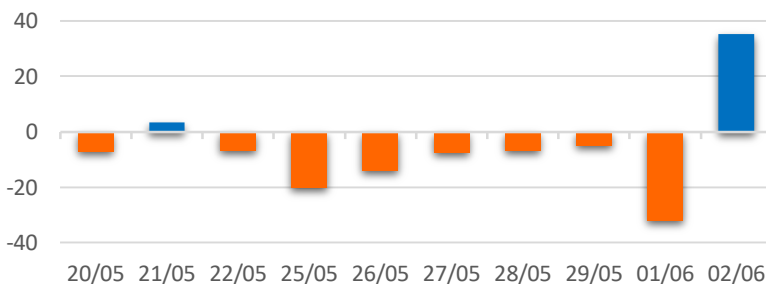
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VHM	54,574	MSN	46,980
VCB	35,926	DBC	18,885
VNM	33,701	VIC	17,034
CTG	31,471	HSG	14,407
POW	31,156	PVD	14,312

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
SHB	4,366	SHS	9,818
VCS	3,719	PVS	8,344
NTP	728	PGS	1,150
PVI	211	LHC	572
BVS	96	BCC	394

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
LPB	24,738	NTC	1,880
VEA	11,868	KDF	1,655
MCH	1,361	VIB	653
BSR	1,034	MFS	646
ACV	707	VCP	250

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



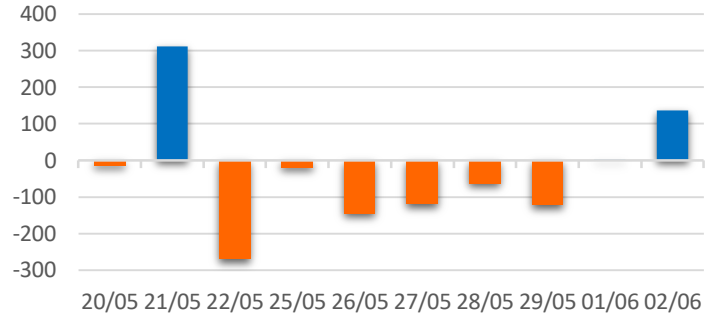
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

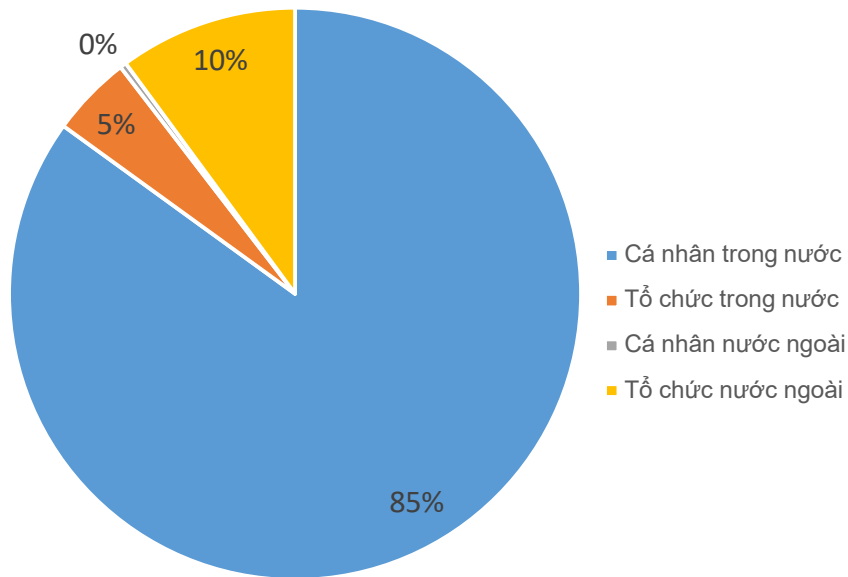
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
TNI	27,816	VPB	11,372
CTF	25,740	MBB	9,417
MWG	22,990	DPM	6,667
HPG	20,540	PLX	4,496
VPB	13,635	CTG	3,885

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

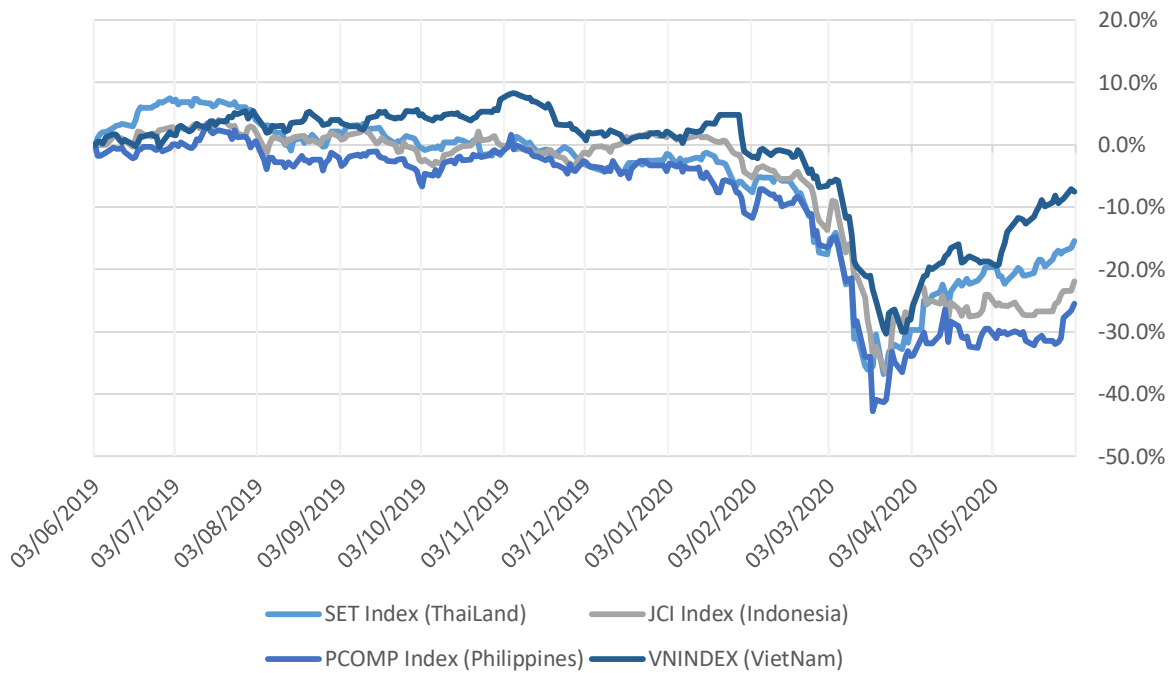


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

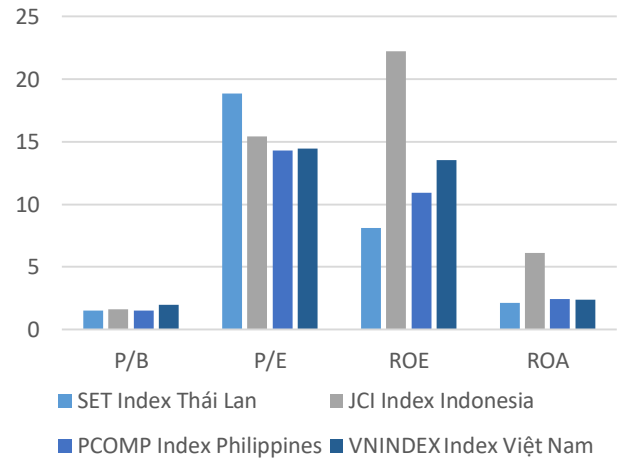
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.5x	1.6x	1.5x	2.0x
P/E		18.9x	15.4x	14.3x	14.5x
ROE	%	8.11	22.22	10.92	13.55
ROA	%	2.12	6.09	2.44	2.35
Vốn hóa	Tỷ USD	460.57	382.15	148.13	131.75
GTGD	Triệu USD	1.85	1.13	0.11	0.22
LS cổ tức	%	3.61	3.22	2.05	2.10

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Lý Thị Hiền

Trưởng phòng NC-PT

+84 28 3622 6868 ext 3908

hien.ly@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khankh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Mạnh Hoạt

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868 ext 3847

hoat.nguyen@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868 ext 3701

phong.bui@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Đinh Thị Thu Cúc

Giám đốc chi nhánh Vũng Tàu

+84 28 3622 6868 ext 3203

cuc.dinh@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

Giám đốc trung tâm kinh doanh Nam Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn



We Create Fortune

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written